

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 109/2024/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 11 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Quách Văn L, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1975;

Địa chỉ: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Quách Văn Kh, sinh năm 1947;

+ Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1949;

Đại diện theo ủy quyền của bà Ng: Ông Quách Văn Kh, sinh năm 1947;

Cùng địa chỉ: Thôn T, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

+ Cháu Quách Thị Hải Y, sinh ngày 10/11/2012;

Địa chỉ: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện hợp pháp của cháu Y: Chị Phạm Thị H và anh Quách Văn L là bố mẹ đẻ của cháu.

Căn cứ vào các điều 212, 213, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a và d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức án phí, lệ phí;

Căn cứ vào các điều 29, 33, 51, 55, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28/5/2025.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28/5/2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Quách Văn L và chị Phạm Thị H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Quách Văn L và chị Phạm Thị H thỏa thuận nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Anh Quách Văn L và chị Phạm Thị H xác nhận, vợ chồng có 02 con chung là các cháu Quách Văn H, sinh năm 2000 và cháu Quách Thị Hải Y, sinh ngày 10/11/2012. Ly hôn, đối với cháu H đã trưởng thành, có gia đình riêng, anh L và chị H không yêu cầu Toà án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi cháu H; đối với cháu Y, anh L và chị H thỏa thuận nhất trí giao cháu Y cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục từ tháng 05/2025 cho đến khi cháu Y đủ 18 tuổi. Anh L và chị H thỏa thuận thống nhất, hàng tháng anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Y cùng chị H là 1.500.000 đồng/tháng (một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 6/2025 cho đến khi cháu Y đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, anh Quách Văn L được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

*Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con đến khi thi hành án xong, nếu anh L không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

2.3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác:

2.3.1. Về tài sản chung: Anh Quách Văn L và chị Phạm Thị H thỏa thuận xác định, vợ chồng anh chị có khối tài sản chung là 01 ngôi nhà 02 tầng, tầng 1 có diện tích là 75m<sup>2</sup>, tầng 2 có diện tích là 75m<sup>2</sup>, tổng diện tích 02 tầng là 150m<sup>2</sup>. Ngôi nhà vợ chồng anh L và chị H xây dựng nhờ trên thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, diện tích 75m<sup>2</sup> của vợ chồng ông Quách Văn Kh và bà Trần Thị Ng, có địa chỉ: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên vào năm 2008. Toàn bộ ngôi nhà có trị giá là 213.216.000 đồng (hai trăm mười ba triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh L và chị H là 213.216.000 đồng (hai trăm mười ba triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng). Anh L và chị H thỏa thuận thống nhất, chia đôi giá trị ngôi nhà bằng tiền cho anh L và chị H, cụ thể: Chia cho anh L được hưởng phần giá trị tài sản chung bằng tiền là 106.608.000 đồng (một trăm linh sáu triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng); chia cho chị H được hưởng phần giá trị tài sản chung bằng tiền là 106.608.000 đồng (một trăm linh sáu triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng).

Vợ chồng anh Quách Văn L, chị Phạm Thị H và ông Quách Văn Kh tự nguyện thỏa thuận, vợ chồng anh L và chị H nhất trí giao cho vợ chồng ông Quách Văn Kh, bà Trần Thị Ng sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ ngôi nhà 02 tầng, tổng diện tích xây dựng là 150m<sup>2</sup> và các công trình gồm: 01 tum có mái lợp tôn, diện tích 15,3m<sup>2</sup>; 01 mái lợp tôn chống nóng, diện tích 37,9m<sup>2</sup>; 01 ban công trên mái tầng 2, diện tích 21,8m<sup>2</sup> của vợ chồng anh L và chị H đã xây dựng nhờ trên thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, diện tích 75m<sup>2</sup> của vợ chồng ông Quách Văn Kh và bà Trần Thị Ng, có địa chỉ: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Ngôi nhà và công trình nằm hoàn toàn trên diện tích thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đường nhựa, dài 5m; phía Nam giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Khắc C, dài 5m; phía Đông giáp thửa đất hộ bà Bùi Thị M, dài 15m; phía Tây giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Đức Ph, dài 15m. Vợ chồng ông Quách Văn Kh và bà Trần

Thị Ng có nghĩa vụ trích trả anh Quách Văn L giá trị  $\frac{1}{2}$  ngôi nhà bằng tiền là 106.608.000 đồng (*một trăm linh sáu triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng*) và trích trả chị Phạm Thị H giá trị  $\frac{1}{2}$  ngôi nhà bằng tiền là 106.608.000 đồng (*một trăm linh sáu triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng*).

*Kể từ ngày anh L, chị H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải trích trả cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Kh, bà Ng không thi hành theo thỏa thuận thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng anh Quách Văn L và chị Phạm Thị H nhất trí giao trả cho vợ chồng ông Quách Văn Kh, bà Trần Thị Ng quản lý, sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, diện tích 75m<sup>2</sup>, có địa chỉ: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên mà vợ chồng anh Quách Văn L và chị Phạm Thị H trước đây đã mượn của vợ chồng ông Quách Văn Kh và bà Trần Thị Ng để sử dụng. Thửa đất có kích thước, Phía Bắc giáp đường nhựa, rộng 5m; phía Nam giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Khắc C, rộng 5m; phía Đông giáp thửa đất hộ bà Bùi Thị M, dài 15m; phía Tây giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Đức Ph, dài 15m. (thửa đất đã được cấp GCNQSD đất đứng tên ông Quách Văn Kh từ năm 2008 cho đến nay)

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Quách Văn Kh và chị Phạm Thị H, ông Kh đồng ý cho chị H được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng. Thời hạn tính từ ngày 05/6/2025, hạn cuối cùng ngày 05/12/2025.

*(có sơ đồ giao đất, công trình trên đất kèm theo)*

2.3.2. Về nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác chung: Anh Quách Văn L và chị Phạm Thị H xác định, anh chị không có nợ chung, không có công sức đóng góp cho hai bên gia đình, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Quách Văn L đã chi phí toàn bộ và tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2.4. Về án phí:

2.4.1. Về án phí sơ thẩm ly hôn và án phí về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Quách Văn L và chị Phạm Thị H thỏa thuận, anh L tự nguyện nhận chịu toàn bộ 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn và 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí về cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/24/0001308 ngày 31/10/2024 của chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hưng Yên. Anh L đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn và án phí về cấp dưỡng nuôi con chung.

2.4.2. Về án phí chia tài sản chung:

+ Anh Quách Văn L phải chịu 2.665.200 đồng (*hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm đồng*) án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/24/0001308

ngày 31/10/2024 của chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hưng Yên. Anh L đã nộp đủ án phí chia tài sản chung.

Hoàn trả anh Quách Văn L 1.084.800 đồng (*một triệu không trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí.

+ Chị Phạm Thị H phải chịu 2.665.200 đồng (*hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm đồng*) án phí chia tài sản chung.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

*Trường hợp Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- UBND thị trấn T, GCNKH số 04/1997;
- L hồ sơ.

**THẨM PHÁN**

**Bùi Mạnh Quyền**